

**Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 42

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104000621 ngày 28 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Chi tiết các giấy phép điều chỉnh của Công ty như sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
30/UBCK-GPHĐKD	Ngày 20 tháng 12 năm 2006
350/UBCK-GPHĐKD	Ngày 27 tháng 9 năm 2010
108/GPĐC-UBCK	Ngày 16 tháng 8 năm 2012
29/GPĐC-UBCK	Ngày 10 tháng 6 năm 2015

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Bùi Hải Quân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2012
Ông Lô Bằng Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2012
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2011 Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Kim Ly Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Chí Cường	Trưởng ban Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015 Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng Kế toán trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Hương Trang	Giám Đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2010
Bà Trần Thị Thanh Huyền	Trưởng phòng Kế toán	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2011

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và vào ngày lập các báo cáo này là Ông Nguyễn Lâm Dũng – Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

4
HI
CỔ
NH
ĐT
Ệ
I
IÊN

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61031603/10082015-SX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 42 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

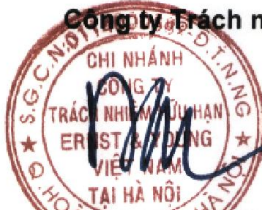
Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 17 tháng 3 năm 2015. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 15 tháng 8 năm 2014.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Đặng Phương Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

B01a-CTCK

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.767.041.555.931	3.060.701.133.348
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	374.655.822.182	209.678.742.584
111	1. Tiền		144.274.572.182	209.678.742.584
112	2. Các khoản tương đương tiền		230.381.250.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	1.437.289.148.483	1.317.444.074.198
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.449.887.904.821	1.318.763.271.585
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(12.598.756.338)	(1.319.197.387)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	1.918.350.511.346	1.525.267.380.972
131	1. Phải thu của khách hàng		31.729.969.289	7.826.594.342
132	2. Trả trước cho người bán		6.088.560.468	3.923.169.166
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		1.774.603.788.112	1.401.427.117.456
138	4. Các khoản phải thu khác		139.748.863.576	145.929.170.107
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(33.820.670.099)	(33.838.670.099)
150	VI. Tài sản ngắn hạn khác		36.746.073.920	8.310.935.594
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		13.102.715.102	1.706.133.427
153	2. Công cụ, dụng cụ		57.450.909	189.457.909
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	709.809.158
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		23.585.907.909	5.705.535.100
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.679.983.317	29.515.883.517
220	I. Tài sản cố định		15.532.684.766	7.606.715.650
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	15.477.774.997	6.917.457.374
222	Nguyên giá		35.081.778.172	25.008.721.770
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.604.003.175)	(18.091.264.396)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	54.909.769	689.258.276
228	Nguyên giá		17.452.786.164	17.452.786.164
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.397.876.395)	(16.763.527.888)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	8.935.881.668	8.935.881.668
251	1. Đầu tư vào công ty con		535.881.668	535.881.668
253	2. Đầu tư chứng khoán dài hạn		8.400.000.000	8.400.000.000
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		8.400.000.000	8.400.000.000
260	II. Tài sản dài hạn khác		14.211.416.883	12.973.286.199
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		714.685.152	1.520.691.551
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	10.590.512.200	8.545.975.117
268	3. Tài sản dài hạn khác		2.906.219.531	2.906.619.531
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.805.721.539.248	3.090.217.016.865

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

B01a-CTCK

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.801.909.536.570	2.102.094.773.588
310	I. Nợ ngắn hạn		531.909.536.570	502.094.773.588
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	43.927.518.018	-
312	2. Phải trả nhà cung cấp		5.173.676.551	26.036.465
313	3. Người mua trả tiền trước		286.700.000	564.700.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6.168.698.273	4.655.789.464
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả	15	53.856.828.689	125.871.168.999
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	135.595.064.751	151.490.674.551
321	8. Phải trả hộ cổ tức cho nhà đầu tư		10.906.352.800	6.677.340
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	275.994.606.370	219.479.635.651
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		91.118	91.118
330	II. Nợ dài hạn		2.270.000.000.000	1.600.000.000.000
334	1. Vay và nợ dài hạn	18	2.270.000.000.000	1.600.000.000.000
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.003.812.002.678	988.122.243.277
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.003.812.002.678	988.122.243.277
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		970.000.000.000	800.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		17.542.758.100	35.085.516.200
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.269.244.578	153.036.727.077
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.805.721.539.248	3.090.217.016.865

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VNĐ

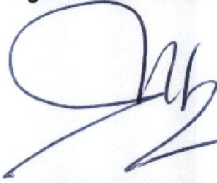
Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
006	1. Chứng khoán lưu ký	5.793.027.000.000	5.101.219.230.000
007	1.1. Chứng khoán giao dịch	3.950.562.710.000	3.286.317.810.000
008	1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	66.537.350.000	2.006.430.000
009	1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	3.882.810.180.000	3.283.351.330.000
010	1.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.215.180.000	960.050.000
012	1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
014	1.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
017	1.3. Chứng khoán cầm cố	1.829.664.290.000	1.802.101.420.000
018	1.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	20.000.000.000	-
019	1.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	1.809.664.290.000	1.802.101.420.000
042	1.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	12.800.000.000	12.800.000.000
044	1.4.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	12.800.000.000	12.800.000.000
083	2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	311.001.350.000	340.901.350.000

Người lập:



Nguyễn Minh Tiến
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt:



Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02a-CTCK

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	20	187.226.308.404	185.927.297.253
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		22.133.800.532	27.366.414.404
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		19.676.355.116	13.858.672.548
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		32.774.149.596	22.450.909.091
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.246.467.534	615.695.059
01.9	- Doanh thu khác		111.395.535.626	121.635.606.151
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		187.226.308.404	185.927.297.253
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	(148.930.417.630)	(129.003.666.427)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		38.295.890.774	56.923.630.826
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(29.217.598.178)	(22.756.936.443)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.078.292.596	34.166.694.383
31	8. Thu nhập khác		12.087.994.829	60.010.178
32	9. Chi phí khác		(1.195.716.657)	(1.916.661.491)

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

B02a-CTCK

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
40	10. Lợi nhuận/(lỗ) khác	23	10.892.278.172	(1.856.651.313)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.970.570.768	32.310.043.070
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(3.701.326.190)	(6.735.260.914)
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		16.269.244.578	25.574.782.156

Người lập:



Nguyễn Minh Tiến
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt: 



Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03a-CTCK

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.970.570.768	32.310.043.070
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		100.602.836.328	11.452.770.494
03	Khấu hao tài sản cố định		2.147.087.286	3.545.169.304
05	Các khoản lập dự phòng		11.261.558.951	882.062.633
06	Lãi lỗ hoạt động đầu tư		-	(80.247.969.931)
08	Chi phí lãi vay		87.194.190.091	87.273.508.488
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		120.573.407.096	43.762.813.564
09	Tăng các khoản phải thu		(524.607.694.174)	(179.236.548.719)
10	Tăng chứng khoán ngắn hạn		(221.424.633.236)	-
11	Tăng các khoản phải trả		54.621.587.693	228.836.645.338
12	Tăng chi phí trả trước		(10.590.575.276)	-
13	Tiền lãi vay đã trả		(156.564.606.768)	(167.480.175.152)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.1	(3.065.252.242)	(14.595.097.813)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		400.000	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(17.748.365.809)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh chứng khoán		(758.805.732.716)	(88.712.362.782)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	9,10	(10.073.056.402)	(2.440.934.028)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(453.700.000.000)	(556.187.236.038)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		544.000.000.000	113.736.148.016
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4.890.776.015)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	47.769.137.651
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		130.207.835.875	64.481.619.855
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		210.434.779.473	(337.532.040.559)

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

B03a-CTCK

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	19.1	152.457.241.900	-	
33					
34			1.713.927.518.018	200.000.000.000	
36			(1.000.000.000.000)	-	
		19.1	(153.036.727.077)	-	
40		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		713.348.032.841	200.000.000.000
50		Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ		164.977.079.598	(226.244.403.341)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		209.678.742.584	555.274.772.486	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-	
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	374.655.822.182	329.030.369.145	

Người lập:



Nguyễn Minh Tiến
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt: *av*



Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

B05a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2014	Ngày 1 tháng 1 năm 2015	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014		Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015		Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		800.000.000.000	800.000.000.000	-	-	170.000.000.000	-	800.000.000.000	970.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	19.2	15.480.892.376	17.542.758.100	-	-	-	(17.542.758.100)	15.480.892.376	-
3. Quỹ dự phòng tài chính	19.2	15.480.892.376	17.542.758.100	-	-	-	-	15.480.892.376	17.542.758.100
4. Lợi nhuận chưa phân phối		115.923.144.054	153.036.727.077	25.574.782.156	-	16.269.244.578	(153.036.727.077)	141.497.926.210	16.269.244.578
TỔNG CỘNG		946.884.928.806	988.122.243.277	25.574.782.156	-	186.269.244.578	(170.579.485.177)	972.459.710.962	1.003.812.002.678

Người lập:



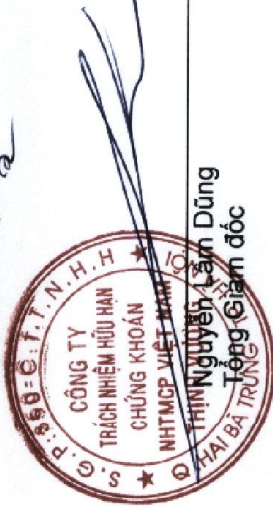
Nguyễn Minh Tiến
Kế toán tổng hợp

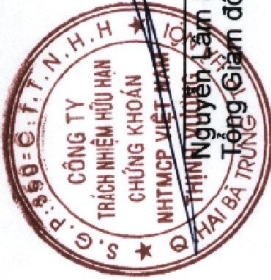
Người kiểm soát:



Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt:





Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104000621 ngày 28 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Chi tiết các giấy phép điều chỉnh của Công ty như sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
30/UBCK-GPHĐKD	Ngày 20 tháng 12 năm 2006
350/UBCK-GPHĐKD	Ngày 27 tháng 9 năm 2010
108/GPĐC-UBCK	Ngày 16 tháng 8 năm 2012
29/GPĐC-UBCK	Ngày 10 tháng 6 năm 2015

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tổng vốn điều lệ của Công ty là 970.000.000.000 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 800.000.000.000 đồng Việt Nam).

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 296 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 297 người).

Công ty con

Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Myanmar theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo này, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi Thông tư số 95/2008/TT-BTC và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các chính sách mới được ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư này thay thế chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC, doanh nghiệp thuộc đối tượng lập báo cáo giữa niên độ được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC hoặc Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, Công ty lựa chọn áp dụng quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC để lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng rủi ro được quy định tại của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/ (lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vô hình vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/ (lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 – 6 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 14,5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	5 – 10 năm

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.9 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, từ ngày 1 tháng 1 năm 2012, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các thù lao khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua. Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.15 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.17 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	115.237.010	314.557.529
Tiền gửi ngân hàng	144.159.335.172	209.364.185.055
Trong đó:		
- Tiền gửi của công ty chứng khoán	8.564.270.421	57.873.510.504
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (Thuyết minh số 16)	135.595.064.751	151.490.674.551
Các khoản tương đương tiền	230.381.250.000	-
	374.655.822.182	209.678.742.584

Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn từ 31 - 32 ngày với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,0%/năm.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ Nghìn VNĐ
Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	18.678.180	505.393.987.000
- Trái phiếu	6.463.529	733.045.391.145
Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	873.567.850	13.007.988.922.300
- Trái phiếu	60.470.000	6.666.287.900.000
TỔNG CỘNG	959.179.559	20.912.716.200.445

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Chứng khoán thương mại	642.000.668.783	420.576.035.547
Cổ phiếu niêm yết	230.305.511.259	5.921.675.647
Cổ phiếu chưa niêm yết	227.161.115.686	227.153.805.200
Trái phiếu chưa niêm yết	184.534.041.838	187.500.554.700
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	807.887.236.038	898.187.236.038
	1.449.887.904.821	1.318.763.271.585
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12.598.756.338)	(1.319.197.387)
	1.437.289.148.483	1.317.444.074.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Chứng khoán thương mại

Chi tiết chứng khoán thương mại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty như sau:

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo số sách kế toán (VNĐ)	So với giá thị trường (VNĐ)		Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
			Tăng	Giảm	
Cổ phiếu niêm yết	6.653.129	230.305.511.259	6.427.253.493	(12.593.141.452)	224.139.623.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.730.741	227.161.115.686	694.885.800	(5.614.886)	227.850.386.600
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	145.738	184.534.041.838	-	-	184.534.041.838
	21.529.608	642.000.668.783	7.122.139.293	(12.598.756.338)	636.524.051.738

(*) Trái phiếu chưa niêm yết là các trái phiếu doanh nghiệp có lãi suất 8,8% đến 11,75%/năm và thời gian đáo hạn dưới một năm. Do không có đủ ba (03) báo giá nên các trái phiếu chưa niêm yết này đang được phân ánh theo giá gốc.

Chi tiết chứng khoán thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty như sau:

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo số sách kế toán (VNĐ)	So với giá thị trường (VNĐ)		Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
			Tăng	Giảm	
Cổ phiếu niêm yết	200.643	5.921.675.647	140.051.340	(1.319.197.387)	4.742.529.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.730.135	227.153.805.200	694.582.200	-	227.848.387.400
Trái phiếu chưa niêm yết	1.538	187.500.554.700	-	-	187.500.554.700
	14.932.316	420.576.035.547	834.633.540	(1.319.197.387)	420.091.471.700

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.3 Chi tiết danh mục đầu tư ngắn hạn giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Tăng so với giá thị trường (VNĐ)	Giảm so với giá thị trường (VNĐ)	Tổng giá trị thị trường (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết	6.653.129	230.305.511.259	6.427.253.493	(12.593.141.452)	224.139.623.300
SAM	440.016	5.345.804.700	-	(197.617.500)	5.148.187.200
VSC	167.314	8.519.773.812	-	(421.776.212)	8.097.997.600
DHG	142.740	11.920.270.864	-	(1.428.880.864)	10.491.390.000
JVC	400.003	6.996.460.900	-	(3.756.436.600)	3.240.024.300
NT2	250.000	6.103.500.000	-	(353.500.000)	5.750.000.000
HAG	1.746.227	37.825.046.187	-	(4.646.733.187)	33.178.313.000
KBC	450.105	7.337.340.000	-	(360.712.500)	6.976.627.500
Các cổ phiếu khác (*)	3.056.724	146.257.314.796	6.427.253.493	(1.427.484.589)	151.257.083.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.730.741	227.161.115.686	694.885.800	(5.614.886)	227.850.386.600
Trái phiếu chưa niêm yết	145.738	184.534.041.838	-	-	184.534.041.838
Tổng cộng	21.529.608	642.000.668.783	7.122.139.293	(12.598.756.338)	636.524.051.738

(*) Các cổ phiếu khác có giá trị ghi sổ dưới 5.000.000.000 VNĐ.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải thu khách hàng	31.729.969.289	7.826.594.342
Phải thu khách hàng giao dịch chứng khoán	1.774.603.788.112	1.401.427.117.456
- Phải thu từ các hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán (i)	156.339.425.876	569.361.965.778
- Phải thu từ các hợp đồng mua bán chứng khoán (ii)	539.344.970.980	-
- Cho vay giao dịch ký quỹ (iii)	1.042.701.087.926	791.240.831.732
- Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán (iv)	16.884.119.102	16.884.119.102
- Phải thu từ bán chứng khoán	6.414.266.950	6.414.266.950
- Ứng trước cho khách hàng để giao dịch chứng khoán (v)	9.271.420.307	13.955.286.130
- Phải thu từ hợp đồng bán và mua lại chứng khoán	3.503.449.398	3.503.449.398
- Các khoản phải thu khác	145.047.573	67.198.366
Trả trước cho người bán	6.088.560.468	3.923.169.166
Phải thu hoạt động tư vấn	-	-
Các khoản phải thu khác	139.748.863.576	145.929.170.107
- Lãi phải thu từ cho vay giao dịch ký quỹ	9.043.668.571	8.630.501.704
- Lãi phải thu từ trái phiếu	600.710.833	220.550.004
- Cổ tức phải thu	800.000.000	-
- Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	10.289.281.066	23.895.417.793
- Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	1.563.553.033	1.563.553.033
- Phải thu nhân viên khác	1.281.775.779	1.295.249.392
- Phải thu khác (vi)	116.169.874.294	110.323.898.181
Tổng các khoản phải thu ngắn hạn	1.952.171.181.445	1.559.106.051.071
Dự phòng phải thu khó đòi	(33.820.670.099)	(33.838.670.099)
	1.918.350.511.346	1.525.267.380.972

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản phải thu liên quan đến hợp đồng đặt cọc với các đối tác để mua chứng khoán cho Công ty với thời hạn ban đầu là ba tháng. Sau thời hạn ba tháng, trong trường hợp không mua được chứng khoán theo yêu cầu của Công ty, các đối tác này sẽ phải trả lại cho Công ty số tiền đặt cọc cộng với tiền phạt cọc trong thời gian các khách hàng giữ số tiền này với tỷ lệ phạt từ 0% đến 16% một năm.
- (ii) Đây là các khoản đặt cọc cho đối tác để các đối tác này mua chứng khoán cho Công ty theo danh mục đã thỏa thuận trước với thời hạn ban đầu là một tháng, thời gian gia hạn không quá 90 ngày. Các khách hàng này có quyền hoàn trả tiền trước hạn cho Công ty hoặc bắt buộc hoàn trả nếu không chuyển giao quyền sở hữu chứng khoán cho Công ty, đồng thời thanh toán một khoản tiền phạt từ 0,5% đến 9% một năm.
- (iii) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay này có kỳ hạn ban đầu là 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,0305% đến 0,0396% một ngày trong thời hạn vay (31/12/2014: từ 0,0396% đến 0,0403% một ngày). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho giao dịch ký quỹ là tỷ lệ áp dụng theo quy định của Công ty theo từng thời kỳ nhưng không thấp hơn quy định của Ủy ban Chứng khoán.
- (iv) Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán là các khoản tiền ứng trước cho khách hàng để mua chứng khoán với thời hạn từ 7 ngày đến 1 năm. Các khoản phải thu này hưởng lãi suất từ 0% đến 14,5% một năm. Khoản phải thu này đã quá hạn và được trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC.
- (v) Ứng trước cho khách hàng để giao dịch chứng khoán là khoản tiền Công ty thanh toán trước cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán (theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán tại ngày làm việc thứ ba kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên các Trung tâm Giao dịch). Khoản tiền ứng trước cho nhà đầu tư trong thời gian Trung tâm Giao dịch Chứng khoán bù trừ tiền sẽ chịu mức phí từ 0,0305% đến 0,0396% một ngày tính trên số tiền ứng trước (31/12/2014: từ 0,0396% đến 0,0403% một ngày).
- (vi) Bao gồm trong các khoản phải thu khác là giá trị các cổ phiếu đã mua để thực hiện các hợp đồng môi giới chứng khoán trị giá 110.107.200.000 VNĐ (Thuyết minh số 17), đang trong quá trình hoàn tất thủ tục để chuyển giao quyền sở hữu cho khách hàng. Theo các điều khoản của hợp đồng môi giới chứng khoán, Công ty không chịu rủi ro về giá với các cổ phiếu đã mua này.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<i>Dự phòng phải thu khách hàng VNĐ</i>	<i>Dự phòng phải thu khách hàng giao dịch chứng khoán VNĐ</i>	<i>Dự phòng phải thu khác VNĐ</i>	<i>Tổng VNĐ</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	139.115.000	30.886.508.570	2.813.046.529	33.838.670.099
Hoàn nhập trong kỳ	-	-	(18.000.000)	(18.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	139.115.000	30.886.508.570	2.795.046.529	33.820.670.099

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:					
Số dư tại 1/1/2015	858.312.538	2.462.161.300	21.441.049.932	247.198.000	25.008.721.770
Mua trong kỳ	-	-	10.041.849.402	31.207.000	10.073.056.402
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	858.312.538	2.462.161.300	31.482.899.334	278.405.000	35.081.778.172
Giá trị khấu hao:					
Số dư tại 1/1/2015	775.105.325	1.120.299.941	16.005.865.554	189.993.576	18.091.264.396
Khấu hao trong kỳ	29.146.977	163.089.910	1.289.611.353	30.890.539	1.512.738.779
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	804.252.302	1.283.389.851	17.295.476.907	220.884.115	19.604.003.175
Giá trị còn lại:					
Số dư tại 1/1/2015	83.207.213	1.341.861.359	5.435.184.378	57.204.424	6.917.457.374
Số dư tại 30/6/2015	54.060.236	1.178.771.449	14.187.422.427	57.520.885	15.477.774.997



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>
Nguyên giá:	
Số dư tại 1/1/2015	17.452.786.164
Mua trong kỳ	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư tại 30/6/2015	<u>17.452.786.164</u>
Giá trị hao mòn:	
Số dư tại 1/1/2015	16.763.527.888
Hao mòn trong kỳ	634.348.507
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư tại 30/6/2015	<u>17.397.876.395</u>
Giá trị còn lại:	
Số dư tại 1/1/2015	<u>689.258.276</u>
Số dư tại 30/6/2015	<u>54.909.769</u>

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Đầu tư vào công ty con (*)	535.881.668	535.881.668
Đầu tư chứng khoán dài hạn	8.400.000.000	8.400.000.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	<u>8.400.000.000</u>	<u>8.400.000.000</u>
	8.935.881.668	8.935.881.668
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	<u>8.935.881.668</u>	<u>8.935.881.668</u>

(*) Trong năm 2014, Công ty đã góp vốn đầu tư vào công ty con ở Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Myanmar theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013 trong đó Công ty sở hữu 99% vốn điều lệ. Hiện tại, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	8.545.975.117	6.789.343.752
Tăng trong kỳ	2.044.537.083	1.301.168.448
Số dư cuối kỳ	10.590.512.200	8.090.512.200

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỢ/ (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế GTGT	-	(709.809.158)
	-	(709.809.158)
Các khoản phải trả Nhà nước		
Thuế TNDN	3.226.684.628	2.590.610.680
Thuế GTGT	1.071.706.906	27.273
Thuế TNCN	1.868.828.739	1.957.030.706
Các loại thuế khác	1.478.000	108.120.805
	6.168.698.273	4.655.789.464

Chi tiết tình hình tăng giảm thuế và các khoản khác phải nộp/(phải thu) Nhà nước như sau:

	<i>Tại ngày 31/12/2014 VNĐ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ VNĐ</i>	<i>Đã nộp trong kỳ VNĐ</i>	<i>Tại ngày 30/6/2015 VNĐ</i>
Thuế TNDN	2.590.610.680	3.701.326.190	(3.065.252.242)	3.226.684.628
Thuế GTGT	(709.781.885)	2.211.458.914	(429.970.123)	1.071.706.906
Thuế TNCN	1.957.030.706	13.401.181.652	(13.489.383.619)	1.868.828.739
Các loại thuế khác	108.120.805	187.260.544	(293.903.349)	1.478.000
	3.945.980.306	19.501.227.300	(17.278.509.333)	6.168.698.273

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (i)	8.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (ii)	35.927.518.018	-
	43.927.518.018	-

(i) Đây là khoản vay thấu chi theo Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 03-01.1.14/HĐCHMTC/TPB với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ("TP Bank") ngày 31 tháng 3 năm 2014 với tổng hạn mức thấu chi tối đa là 1.000.000.000.000 VNĐ (đã bao gồm toàn bộ dư nợ ngắn hạn của chương trình hợp tác - liên kết giữa TP Bank và Công ty theo Hợp đồng hợp tác cho vay đầu tư kinh doanh chứng khoán số 01/2013/VPBS-TPB ngày 25 tháng 12 năm 2013, Phụ lục số 01 ngày 12 tháng 2 năm 2014 và các phụ lục kèm theo (nếu có)). Theo đó, Công ty được phép sử dụng hạn mức thấu chi trong thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Ngày 6 tháng 4 năm 2015, VPBS đã có Công văn số 211/2015/CV-VPBS đề nghị gia hạn sử dụng hạn mức thấu chi 100.000.000.000 VNĐ đến ngày 4 tháng 4 năm 2016.

(ii) Đây là khoản vay thấu chi theo Hợp đồng thấu chi số 00122/2015/000001129 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với hạn mức thấu chi là 49.500.000.000 VNĐ, thời hạn thấu chi tối đa không quá 29 ngày, thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi đến hết ngày 20 tháng 7 năm 2015.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Lãi dự chi cho các khoản vay và nợ	49.894.027.776	119.264.444.453
Phải trả nhân viên	-	3.442.523.873
Phải trả khác	3.962.800.913	3.164.200.673
	53.856.828.689	125.871.168.999

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tiền gửi nhà đầu tư (Thuyết minh số 4)	135.595.064.751	151.490.674.551

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Khách hàng đặt cọc tiền mua chứng khoán theo các hợp đồng môi giới (Thuyết minh số 7)	110.107.200.000	110.107.200.000
Các khoản chờ thanh toán với các Sở Giao dịch chứng khoán	162.954.301.700	106.846.592.600
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải nộp	282.079.407	211.142.565
Các khoản phải trả khác	2.651.025.263	2.314.700.486
	<u>275.994.606.370</u>	<u>219.479.635.651</u>

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Các khoản vay dài hạn bao gồm các trái phiếu dài hạn do Công ty phát hành:

Lãi suất %/ năm	Ngày đáo hạn	Số dư đầu kỳ VNĐ	Số vay trong kỳ VNĐ	Số trả trong kỳ VNĐ	Số dư cuối kỳ VNĐ
11,0	21/8/2017	400.000.000.000	-	(400.000.000.000)	-
11,0	22/8/2017	400.000.000.000	-	(400.000.000.000)	-
9,2	14/1/2016	800.000.000.000	-	(200.000.000.000)	600.000.000.000
9,0	20/4/2017	-	800.000.000.000	-	800.000.000.000
8,0	7/5/2017	-	500.000.000.000	-	500.000.000.000
7,5	15/5/2017	-	370.000.000.000	-	370.000.000.000
		<u>1.600.000.000.000</u>	<u>1.670.000.000.000</u>	<u>(1.000.000.000.000)</u>	<u>2.270.000.000.000</u>

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Vốn và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	800.000.000.000	-	17.542.758.100	17.542.758.100	153.036.727.077	988.122.243.277
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	16.269.244.578	16.269.244.578
Chuyển lợi nhuận về ngân hàng mẹ	-	-	-	-	(153.036.727.077)	(153.036.727.077)
Tăng vốn (*)	170.000.000.000	-	(17.542.758.100)	-	-	152.457.241.900
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	970.000.000.000	-	-	17.542.758.100	16.269.244.578	1.003.812.002.678

(*) Ngày 21 tháng 5 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") đã có Công văn số 2526/UBCK-QLKD cho phép Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ trong kỳ từ lợi nhuận chưa phân phối và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Công ty cũng đã nhận được Giấy phép mới số 29/GPĐC-UBCK của UBCKNN, theo đó, số vốn điều lệ đăng ký mới là 970.000.000.000 đồng Việt Nam.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Trích từ lợi nhuận sau thuế VNĐ	Sử dụng trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ
Quỹ dự phòng	35.085.516.200	-	(17.542.758.100)	17.542.758.100
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	17.542.758.100	-	(17.542.758.100)	-
- Quỹ dự phòng tài chính	17.542.758.100	-	-	17.542.758.100
	35.085.516.200	-	(17.542.758.100)	17.542.758.100

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh		
Môi giới chứng khoán	22.133.800.532	27.366.414.404
Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	19.676.355.116	13.858.672.548
- Cổ tức	3.166.760.813	1.712.384.214
- Lãi trái phiếu	6.862.904.579	2.372.777.038
- Lãi bán khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn	9.646.689.724	9.773.511.296
Hoạt động tư vấn (*)	32.774.149.596	22.450.909.091
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.246.467.534	615.695.059
Doanh thu khác	111.395.535.626	121.635.606.151
- Lãi từ cho vay giao dịch ký quỹ	51.689.683.728	45.423.293.026
- Thu nhập từ các hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán	27.797.701.867	45.269.698.350
- Thu nhập từ tiền lãi gửi ngân hàng	27.092.354.110	26.010.375.048
- Tiền lãi từ các khoản ứng trước cho khách hàng để giao dịch chứng khoán	1.585.621.747	1.502.648.463
- Doanh thu khác	3.230.174.174	3.429.591.264
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	187.226.308.404	185.927.297.253

(*) Bao gồm phí tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn, thu xếp phát hành, đại lý phát hành, đại lý thanh toán chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	6.062.536.466	5.970.706.945
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	4.874.038.649	4.890.776.015
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	84.330.416.656	83.637.777.780
Chi phí lãi vay ngắn hạn	5.594.301.642	3.635.730.708
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	11.279.558.951	907.931.933
Chi phí lương và các chi phí liên quan	23.058.447.752	18.093.773.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.164.356.249	1.853.488.661
Chi phí khác	12.566.761.265	10.013.481.149
Tổng	<u>148.930.417.630</u>	<u>129.003.666.427</u>

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Chi phí nhân viên quản lý	17.833.818.134	11.099.739.326
Chi phí công cụ dụng cụ	375.176.956	1.070.903.146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	982.731.037	1.691.680.643
Thuế, phí và lệ phí	1.026.688.603	932.356.483
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(18.000.000)	(25.869.300)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.043.642.375	5.270.599.619
Chi phí bằng tiền khác	1.973.541.073	2.717.526.526
	<u>29.217.598.178</u>	<u>22.756.936.443</u>

23. LỢI NHUẬN KHÁC

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Thu nhập khác	12.087.994.829	60.010.178
Thu lãi phạt hợp đồng	12.055.826.748	-
Thu nhập khác	32.168.081	60.010.178
Chi phí khác	(1.195.716.657)	(1.916.661.491)
Thanh lý tài sản	-	-
Chi phí khác	(1.195.716.657)	(1.916.661.491)
Lợi nhuận khác	<u>10.892.278.172</u>	<u>(1.856.651.313)</u>

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày như sau:

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Lợi nhuận trước thuế	19.970.570.768	32.310.043.070
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	(3.146.360.813)	(1.695.220.734)
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(3.166.760.813)	(1.712.384.214)
- Chi phí không được khấu trừ	20.400.000	17.163.480
Lãi tính thuế ước tính	16.824.209.955	30.614.822.336
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành ước tính	3.701.326.190	6.735.260.914
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.590.610.680	14.565.277.408
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp kỳ trước	-	59.625
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.065.252.242)	(14.595.097.813)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.226.684.628	6.705.500.134

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBank")	Ngân hàng mẹ
Công Ty Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank FC)	Công ty con của Ngân hàng mẹ

25.1 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập VNĐ</i>	<i>Chi phí VNĐ</i>	<i>Giao dịch trọng yếu VNĐ</i>
VPBank	Tăng vốn góp	-	-	170.000.000.000
	Lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ	-	-	153.036.727.077
	Lãi tiền gửi	216.068.517	-	-
VPBank FC	Lãi từ chứng chỉ tiền gửi	2.157.756.944	-	-

25.2 Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Khoản phải thu (VNĐ)</i>	<i>Khoản phải trả (VNĐ)</i>
VPBank	Vốn góp	-	(970.000.000.000)
	Tiền gửi	61.272.951.095	-
	Phải thu lãi tiền gửi	65.903.322	-
VPBank FC	Chứng chỉ tiền gửi	121.000.000.000	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	2.157.756.944	-

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
- Trong vòng 1 năm	<u>2.758.790.268</u>	<u>5.517.580.536</u>

27. CÁC CAM KẾT VÀ NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đang sử dụng một số hợp đồng tiền gửi tại các Ngân hàng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho nghĩa vụ của Công ty theo các Hợp đồng vay thấu chi đã được ký kết, tổng giá trị của các hợp đồng tiền gửi này là 150.000.000.000 đồng.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đang nắm giữ 26.535,42 đô la Mỹ, tương đương 569.185.362 đồng Việt Nam. Khoản tiền này được phân loại vào khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá quy đổi có thể làm tổng tài sản số tiền là 56.918.536 đồng.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 230.305.511.259 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Công ty sẽ giảm khoảng (23.030.551.126) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Công ty sẽ tăng lên khoảng 23.030.551.126 đồng Việt Nam.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng, các công cụ tài chính khác và các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị: VNĐ

	Đến 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Không xác định kỳ hạn	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Vay và nợ phải trả	43.927.518.018	2.270.000.000.000	-	2.313.927.518.018
Phải trả người bán	5.173.676.551	-	-	5.173.676.551
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	135.595.064.751	-	-	135.595.064.751
Chi phí phải trả	53.856.828.689	-	-	53.856.828.689
Phải trả hộ cổ tức, gốc lãi trái phiếu	10.906.352.800	-	-	10.906.352.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	165.605.326.963	-	-	165.605.326.963
	415.064.767.772	2.270.000.000.000	-	2.685.064.767.772
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Vay và nợ phải trả	-	1.600.000.000.000	-	1.600.000.000.000
Phải trả người bán	26.036.465	-	-	26.036.465
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	151.490.674.551	-	-	151.490.674.551
Chi phí phải trả	122.428.645.126	-	-	122.428.645.126
Phải trả hộ cổ tức, gốc lãi trái phiếu	6.677.340	-	-	6.677.340
Các khoản phải trả, phải nộp khác	109.161.293.086	-	-	109.161.293.086
	383.113.326.568	1.600.000.000.000	-	1.983.113.326.568

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung cho các khoản nợ và kết luận rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Tài sản đảm bảo

Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo dưới dạng chứng khoán cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

14
CHI
CÔ
H NH
NST
VIỆT
TẠI H
KIẾ

3.2
G T
M H
KH
VIỆ
VU
NG

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị: VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	642.000.668.783	(5.476.617.045)	420.576.035.547	(484.563.847)
- Cổ phiếu niêm yết	230.305.511.259	(6.165.887.959)	5.921.675.647	(1.179.146.047)
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	227.161.115.686	689.270.914	227.153.805.200	694.582.200
- Trái phiếu chưa niêm yết (*)	184.534.041.838	-	187.500.554.700	-
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	8.400.000.000	-	8.400.000.000	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	807.887.236.038	-	898.187.236.038	-
- Tiền gửi ngắn hạn	807.887.236.038	-	898.187.236.038	-
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác (*)	1.946.082.620.977	(33.820.670.099)	1.555.182.881.905	(33.838.670.099)
Tiền và các khoản tương đương tiền	374.655.822.182	-	209.678.742.584	-
Tổng cộng	3.779.026.347.980	(39.297.287.144)	3.092.024.896.074	(34.323.233.946)
			Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
			Giá gốc	Dự phòng
			807.887.236.038	898.187.236.038
			807.887.236.038	898.187.236.038
			1.912.261.950.878	1.521.344.211.806
			374.655.822.182	209.678.742.584
			3.739.729.060.836	3.057.701.662.128

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ (*)	2.313.927.518.018	-	1.600.000.000.000	-	2.313.927.518.018	1.600.000.000.000
Phải trả người bán	5.173.676.551	-	26.036.465	-	5.173.676.551	26.036.465
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	135.595.064.751	-	151.490.674.551	-	135.595.064.751	151.490.674.551
Chi phí phải trả (*)	53.856.828.689	-	122.428.645.126	-	53.856.828.689	122.428.645.126
Phải trả hộ cổ tức, gốc lãi trái phiếu	10.906.352.800	-	6.677.340	-	10.906.352.800	6.677.340
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	165.605.326.963	-	109.161.293.086	-	165.605.326.963	109.161.293.086
Tổng cộng	2.685.064.767.772	-	1.983.113.326.568	-	2.685.064.767.772	1.983.113.326.568

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của đầu tư ngắn hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định theo giá niêm yết trên thị trường, nếu có.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Nguyễn Minh Tiến
Kế toán tổng hợp

Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán

Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015